Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025.08.29 11:34:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 cấp ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên
Ông Cha Junwoo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 26 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Trần Tục Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11755210/68698320/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.444.231.058.222**	**1.306.942.155.084**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***185.666.338.198***	***149.809.036.807***
111	1. Tiền		165.666.338.198	134.809.036.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	15.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5.1***	***407.734.740.435***	***422.719.675.778***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		397.734.740.435	412.719.675.778
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***561.537.346.138***	***401.243.440.626***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	524.879.786.054	380.644.743.582
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.817.460.104	19.447.469.329
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.200.205.753	11.374.817.865
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.360.105.773)	(10.223.590.150)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***271.898.126.688***	***313.388.791.816***
141	1. Hàng tồn kho		272.620.987.117	313.530.856.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(722.860.429)	(142.064.776)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***17.394.506.763***	***19.781.210.057***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		708.167.777	600.767.774
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.686.338.986	19.177.995.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.446.816
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**586.711.172.222**	**582.141.517.868**
220	***I. Tài sản cố định***		***184.725.241.588***	***187.293.191.941***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.683.919.767	134.132.608.109
222	Nguyên giá		337.683.413.108	332.200.679.441
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.999.493.341)	(198.068.071.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.041.321.821	53.160.583.832
228	Nguyên giá		69.138.671.410	68.331.671.410
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.097.349.589)	(15.171.087.578)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***7.669.579.272***	***6.486.761.272***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.669.579.272	6.486.761.272
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5.2***	***366.726.676.011***	***366.726.676.011***
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***27.589.675.351***	***21.634.888.644***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.070.140.669	10.571.562.960
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	18.519.534.682	11.063.325.684
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.030.942.230.444**	**1.889.083.672.952**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**903.443.192.163**	**730.362.211.305**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***903.443.192.163***	***730.362.211.305***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	413.866.131.985	325.823.628.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		528.312.734	373.406.811
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.841.591.816	13.824.053.369
314	4. Phải trả người lao động		21.434.901.734	29.522.714.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	66.305.616.458	38.189.352.267
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	32.912.666.000	43.821.301.650
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	87.576.151.046	88.695.068.131
320	8. Vay ngắn hạn	19	263.883.688.158	189.908.590.601
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.094.132.232	204.094.947
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.127.499.038.281**	**1.158.721.461.647**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.127.499.038.281***	***1.158.721.461.647***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*414.536.730.000*	*414.536.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		578.703.551.881	529.390.087.330
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.240.617.400	81.776.505.317
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*1.240.617.400*	*81.776.505.317*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.030.942.230.444**	**1.889.083.672.952**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tuấn Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.315.338.606.422**	**1.280.420.961.954**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**(2.343.782.559)**	**(1.859.688.772)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.312.994.823.863**	**1.278.561.273.182**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(832.261.412.843)**	**(796.232.692.056)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**480.733.411.020**	**482.328.581.126**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**20.971.912.131**	**11.913.096.407**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(5.149.944.038)**	**(2.764.765.439)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.543.016.646)*	*(1.905.227.346)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(333.660.106.045)**	**(309.741.619.794)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(86.628.805.166)**	**(76.149.995.176)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**76.266.467.902**	**105.585.297.124**
31	**11. Thu nhập khác**		**378.340.037**	**145.507.560**
32	**12. Chi phí khác**		**(38.196.155)**	**(133.859.394)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**340.143.882**	**11.648.166**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**76.606.611.784**	**105.596.945.290**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(21.294.976.841)**	**(14.381.984.061)**
52	**16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**7.456.208.998**	**(7.392.018.005)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**62.767.843.941**	**83.822.943.224**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tuấn Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**76.606.611.784**	**105.596.945.290**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	13.525.920.970	11.432.813.624
03	Các khoản dự phòng		3.717.311.276	3.935.728.897
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.188.370.393	849.507.852
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.921.370.235)	(11.912.823.571)
06	Chi phí lãi vay		3.543.016.646	1.905.227.346
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**78.659.860.834**	**111.807.399.438**
09	Tăng các khoản phải thu		(143.873.608.435)	(69.550.779.056)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		40.909.869.475	(21.976.470.072)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		96.477.769.606	(12.267.003.659)
12	Giảm chi phí trả trước		1.394.022.288	2.833.521.398
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.477.092.339)	(1.966.318.817)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.064.514.380)	(31.456.006.087)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(10.199.150.022)	(11.634.395.667)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**39.827.157.027**	**(34.210.052.522)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.705.483.915)	(18.491.780.157)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		296.826.599	140.909.090
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(152.700.079.613)	(294.029.657.566)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		167.685.014.956	364.594.113.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức		5.209.388.531	22.848.442.875
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**4.785.666.558**	**75.062.027.662**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		263.883.688.158	74.566.147.818
34	Tiền trả nợ gốc vay		(189.908.590.601)	(167.967.756.063)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.4	(82.872.151.000)	(82.790.946.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(8.897.053.443)**	**(176.192.554.245)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**35.715.770.142**	**(135.340.579.105)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**149.809.036.807**	**280.445.803.659**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.531.249	69.297.908
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**185.666.338.198**	**145.174.522.462**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tuấn Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 cấp ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 763 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 808).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ("Traphaco Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ("Traphaco Sapa")	100%	100%	Tổ 2, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Dược Đắk Lắk")	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công nghệ cao Traphaco")	50,97%	50,97%	Số 140-142-144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Traphaco với tỷ lệ sở hữu là 100%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 26 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	2.490.479.105	10.042.552.083
Tiền gửi ngân hàng	163.175.859.093	124.615.313.934
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	15.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
TỔNG CỘNG	**185.666.338.198**	**149.809.036.807**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,7%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	397.734.740.435	412.719.675.778
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**407.734.740.435**	**422.719.675.778**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 34.400.000.000 VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con								
Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-	(i)		250.000.000.000	-	(i)
Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	231.679.440.000	5.791.986	71.382.500.000	-	202.140.311.400
Traphaco Sapa (i)		26.675.000.000	-	(i)		26.675.000.000	-	(i)
Dược Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	33.116.940.300	1.130.271	18.669.176.011	-	32.212.723.500
TỔNG CỘNG		**366.726.676.011**	**-**			**366.726.676.011**	**-**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UpCOM) với mức giá giao dịch bình quân vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	58.119.950.982	11.229.215.079
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	278.670.750.496	195.607.757.031
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	188.089.084.576	173.807.771.472
TỔNG CỘNG	**524.879.786.054**	**380.644.743.582**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.360.105.773)	(10.223.590.150)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.880.180.104	11.510.189.329
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG	**18.817.460.104**	**19.447.469.329**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	22.380.354.614	-	6.928.925.731	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.844.379.600	-	2.661.402.600	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.622.632.792	-	1.488.499.678	-
Ký quỹ, ký cược	255.003.200	-	278.981.250	-
Phải thu ngắn hạn khác	97.835.547	-	17.008.606	-
TỔNG CỘNG	**31.200.205.753**	**-**	**11.374.817.865**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*15.811.061.491*	-	*4.196.681.891*	-
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*15.389.144.262*	-	*7.178.135.974*	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Nam	4.114.103.169	2.879.872.218	1.056.409.683	739.486.778
Các khách hàng khác	24.378.935.776	12.253.060.954	21.106.108.427	11.199.441.182
TỔNG CỘNG	**28.493.038.945**	**15.132.933.172**	**22.162.518.110**	**11.938.927.960**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	13.921.959.405	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.000.788.683	(305.850.782)	23.568.952.639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.476.440.240	-	26.778.064.749	-
Thành phẩm	142.507.500.550	(388.915.212)	148.032.391.109	(71.416.096)
Hàng hóa	67.693.423.072	(28.094.435)	106.040.042.592	(70.648.680)
saoCông cụ, dụng cụ	20.875.167	-	18.904.084	-
TỔNG CỘNG	**272.620.987.117**	**(722.860.429)**	**313.530.856.592**	**(142.064.776)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	142.064.776	633.371.344
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	722.860.429	2.438.453.040
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(142.064.776)	(633.371.344)
Số cuối kỳ	722.860.429	2.438.453.040

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	127.868.635.170	110.838.693.936	78.848.213.682	14.645.136.653	332.200.679.441
- Mua trong kỳ	-	7.309.008.570	54.000.000	2.791.235.825	10.154.244.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(136.216.364)	(4.671.510.728)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	127.868.635.170	118.008.452.506	74.506.169.318	17.300.156.114	337.683.413.108
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*33.383.578.148*	*42.286.668.587*	*36.514.336.067*	*7.113.344.195*	*119.297.926.997*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	69.281.107.453	60.574.013.348	57.872.192.761	10.340.757.770	198.068.071.332
- Khấu hao trong kỳ	1.734.308.447	5.892.086.579	3.078.246.194	862.017.739	11.566.658.959
- Thanh lý, nhượng bán	-	(139.250.000)	(4.396.044.364)	(99.942.586)	(4.635.236.950)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	71.015.415.900	66.326.849.927	56.554.394.591	11.102.832.923	204.999.493.341
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	58.587.527.717	50.264.680.588	20.976.020.921	4.304.378.883	134.132.608.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	56.853.219.270	51.681.602.579	17.951.774.727	6.197.323.191	132.683.919.767

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.687.172.520	22.644.498.890	68.331.671.410
- Mua trong kỳ	-	840.000.000	840.000.000
- Xóa sổ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.687.172.520	23.451.498.890	69.138.671.410
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*9.934.790.000*	*9.934.790.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	15.171.087.578	15.171.087.578
- Hao mòn trong kỳ	-	1.959.262.011	1.959.262.011
- Xóa sổ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	17.097.349.589	17.097.349.589
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.687.172.520	7.473.411.312	53.160.583.832
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.687.172.520	6.354.149.301	52.041.321.821

Tại 30 tháng 6 năm 2025, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên và công trình văn phòng tại Cần Thơ	5.737.727.272	5.737.727.272
Phần mềm	1.931.852.000	749.034.000
TỔNG CỘNG	**7.669.579.272**	**6.486.761.272**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí cải tạo, lắp đặt	4.830.241.615	5.364.461.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.514.717.942	3.782.956.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	725.181.112	1.424.144.446
TỔNG CỘNG	**9.070.140.669**	**10.571.562.960**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Zhejiang Chemicals Import and Export Corporation	37.398.600.000	37.398.600.000	11.114.685.000	11.114.685.000
Phải trả cho người bán	101.897.509.430	101.897.509.430	99.957.359.451	99.957.359.451
Phải trả cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 29*)	274.570.022.555	274.570.022.555	214.751.584.228	214.751.584.228
TỔNG CỘNG	**413.866.131.985**	**413.866.131.985**	**325.823.628.679**	**325.823.628.679**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	852.513	24.278.535.437	(23.509.347.568)	770.040.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.977.695	21.294.976.841	(20.064.514.380)	13.022.440.156
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.223.161	14.802.373.724	(14.784.790.182)	2.048.806.703
Thuế khác	-	1.420.509.784	(1.420.205.209)	304.575
TỔNG CỘNG	**13.824.053.369**	**61.796.395.786**	**(59.778.857.339)**	**15.841.591.816**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.676.630.362	18.696.333.227
Thù lao phải trả cộng tác viên	31.008.377.048	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	6.620.609.048	6.213.756.126
TỔNG CỘNG	**66.305.616.458**	**38.189.352.267**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống	32.912.666.000	43.821.301.650
TỔNG CỘNG	**32.912.666.000**	**43.821.301.650**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.782.822.978	83.753.893.978
Các khoản phải trả khác	3.793.328.068	4.941.174.153
TỔNG CỘNG	**87.576.151.046**	**88.695.068.131**

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	502.485.659.824	(428.510.562.267)	263.883.688.158	263.883.688.158
TỔNG CỘNG	**189.908.590.601**	**189.908.590.601**	**502.485.659.824**	**(428.510.562.267)**	**263.883.688.158**	**263.883.688.158**

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản bảo đảm*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	149.999.708.128	Thời hạn vay từ 3 đến 5 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,2% - 4,7%	Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty với giá trị là 56.740.000.000 VND. Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 34.400.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	60.467.628.981	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,9%	Tín chấp.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	53.416.351.049	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**263.883.688.158**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	204.094.947	-
Cộng: Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 21)*	11.089.187.307	12.136.592.830
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(10.199.150.022)	(11.634.395.667)
Số cuối kỳ	1.094.132.232	502.197.163

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	132.165.420.244	1.158.876.376.574
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	83.822.943.224	83.822.943.224
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(12.136.592.830)	(12.136.592.830)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	70.716.690.638	1.147.661.646.968
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	81.776.505.317	1.158.721.461.647
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.767.843.941	62.767.843.941
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	-	(11.089.187.307)	(11.089.187.307)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	578.703.551.881	1.240.617.400	1.127.499.038.281

(*) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(**) Công ty cũng đã công bố chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết số 16 nêu trên.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Số lượng cổ phần	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng cổ phần*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	5,00%	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	19,20%	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	**41.453.673**	**414.536.730.000**	**100%**	**41.453.673**	**414.536.730.000**	**100%**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	***82.901.080.000***	***82.901.080.000***

21.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.790.946.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.872.151.000	-

21.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.453.673**	**41.453.673**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.453.673**	**41.453.673**
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.133)**	**(3.133)**
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**41.450.540**	**41.450.540**
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
1. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	50.118	1.261.769.509	3.560	90.026.602
2. Vàng (chỉ)	26	287.621.397	69,5	587.106.648
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**1.315.338.606.422**	**1.280.420.961.954**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và sản phẩm hợp tác sản xuất (*)	*798.849.754.027*	*804.970.632.646*
Doanh thu bán hàng hóa khác	*290.766.023.992*	*234.387.995.328*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*225.654.449.111*	*241.030.493.373*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*68.379.292*	*31.840.607*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.343.782.559)**	**(1.859.688.772)**
Hàng bán bị trả lại	*(2.343.782.559)*	*(1.859.688.772)*
Doanh thu thuần	**1.312.994.823.863**	**1.278.561.273.182**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	*1.078.402.060.907*	*995.086.122.099*
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	*234.592.762.956*	*283.475.151.083*

(*) Sản phẩm hợp tác sản xuất là sản phẩm do Công ty đăng ký lưu hành tại Bộ Y tế, nhận về sau khi được sản xuất tại các công ty con.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	9.160.817.414	9.856.597.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.500.000.000	1.921.460.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	311.094.717	135.038.102
TỔNG CỘNG	**20.971.912.131**	**11.913.096.407**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm và sản phẩm hợp tác sản xuất	426.177.909.281	412.859.240.046
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.890.299.028	140.529.272.303
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	225.470.344.105	241.039.098.011
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	722.860.429	1.805.081.696
TỔNG CỘNG	**832.261.412.843**	**796.232.692.056**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	99.714.940.963	88.530.796.969
Chi phí quảng cáo	73.976.310.229	86.176.498.397
Chiết khấu bán hàng	36.883.493.964	35.154.145.155
Chi phí cộng tác viên	51.307.684.784	38.548.325.917
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.039.938.464	4.769.225.901
Chi phí bán hàng khác	66.737.737.641	56.562.627.455
	333.660.106.045	**309.741.619.794**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	37.336.515.949	33.357.553.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.574.098.462	23.059.023.783
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.132.586.717	6.056.931.005
Dự phòng phải thu khó đòi	3.136.515.623	2.130.647.201
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.449.088.415	11.545.839.304
	86.628.805.166	**76.149.995.176**
TỔNG CỘNG	**420.288.911.211**	**385.891.614.970**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	3.543.016.646	1.905.227.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.606.927.392	859.538.093
TỔNG CỘNG	**5.149.944.038**	**2.764.765.439**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	408.048.190.290	433.078.002.234
Chi phí nhân công	138.968.855.001	123.652.040.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.525.920.970	11.432.813.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.511.319.819	149.597.118.021
Chi phí khác	122.308.879.773	105.472.700.360
TỔNG CỘNG	**833.363.165.853**	**823.232.674.967**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.294.976.841	14.375.679.350
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.456.208.998)	7.392.018.005
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	6.304.711
TỔNG CỘNG	**13.838.767.843**	**21.774.002.066**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.606.611.784	105.596.945.290
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	15.321.322.357	21.119.389.058
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	136.800.000	68.400.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	14.196.988	14.196.988
Chi phí không được khấu trừ khác	550.289.367	588.987.115
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	116.159.131	361.016.339
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	6.304.711
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.300.000.000)	(384.292.145)
Chi phí thuế TNDN	**13.838.767.843**	**21.774.002.066**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	6.582.533.200	4.668.206.454	1.914.326.746	(5.704.022.724)
Các khoản chiết khấu	5.735.326.072	3.739.266.645	1.996.059.427	(3.457.402.196)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình dược viên chưa chi trả	6.201.675.410	2.655.852.585	3.545.822.825	1.769.406.915
	18.519.534.682	***11.063.325.684***		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			***7.456.208.998***	***(7.392.018.005)***

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 ngày 6 năm 2025 bao gồm:

STT	*Bên liên quan*	*Mối liên hệ*
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Traphaco Sapa	Công ty con
6	Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Dược Đắk Lắk	Công ty con
8	Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo)
9	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	78.313.290.279	89.274.692.548
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	199.020.790.966	232.909.177.630
Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	69.450.387.907	113.773.280.222
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	228.899.264.416	235.832.302.355
		Lợi nhuận được chia	11.500.000.000	-
Traphaco Sapa	Công ty con	Bán hàng hóa	12.304.245.498	12.063.731.445
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.812.507.667	17.111.679.570
Dược Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	31.234.169.333	25.781.336.961
		Chiết khấu thương mại	2.208.829.807	1.887.255.245
		Cổ tức được chia	-	1.921.460.700
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.767.288.462	19.391.830.343
		Chi phí hỗ trợ hàng mua	7.287.404.710	2.491.341.468
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	43.843.316.172	42.582.109.907
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	29.570.788.920	29.570.788.920
		Cổ tức đã trả	29.570.788.920	29.531.504.157
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.721.203.808	20.721.203.807
		Cổ tức đã trả	20.721.203.808	20.693.675.709
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	12.533.630.657	12.533.630.657
		Cổ tức đã trả	12.533.630.657	12.516.979.742

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	165.384.797.354	155.196.810.001
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	10.926.241.237	8.356.815.561
Dược Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	9.372.533.217	6.926.347.528
Traphaco Sapa	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	2.405.512.768	3.327.798.382
TỔNG CỘNG			**188.089.084.576**	**173.807.771.472**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG			**7.937.280.000**	**7.937.280.000**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	11.500.000.000	-
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng	2.544.379.600	2.430.000.000
Traphaco Sapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.891
TỔNG CỘNG			**15.811.061.491**	**4.196.681.891**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*				
Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	228.228.035.372	153.683.279.553
Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	30.786.469.104	38.309.436.471
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.813.312.992	15.406.568.233
Traphaco Sapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	742.205.087	7.352.299.971
TỔNG CỘNG			**274.570.022.555**	**214.751.584.228**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	271.200.000	135.600.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	206.400.000	103.200.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	103.200.000
Ông Cha Junwoo	Thành viên HĐQT (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	206.400.000	-
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.109.920.512	2.691.104.551
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.552.979.413	2.006.899.051
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.821.103.238	1.511.091.240
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.416.598.266	1.134.582.773
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.548.422.526	1.180.620.265
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025)	1.075.233.907	-
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 11 năm 2024)	-	1.092.577.305
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	-
TỔNG CỘNG		**12.322.257.862**	**10.036.875.185**

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	3.887.045.572	4.147.361.778
Từ 1 đến 5 năm	8.584.929.078	10.342.494.336
TỔNG CỘNG	**12.471.974.650**	**14.489.856.114**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tuấn Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc